

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2022/DS-PT.

Ngày: 22-8-2022.

V/v tranh chấp quyền sử dụng  
đất.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Quốc Bảo**.

Các Thẩm phán: Ông **Bùi Xuân Liêm**;  
Bà **Nguyễn Thị Liên**.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông **Huỳnh Minh Ngôn** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam:** Bà **Trần Thị Thanh Bắc** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 70/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2021/DS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 80/2021/QĐXXPT-DS ngày 10 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Dương Thị T, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Tổ 18, thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Bị đơn: ông Nguyễn Trường C, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Tổ 18, thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

Địa chỉ: Số 282 đường T, thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trương Công H, chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Đỗ Thị Huyền T1, sinh năm 1990;
- Bà Đỗ Thị Bảo T2, sinh năm 1993;
- Ông Đỗ Trường T3, sinh năm 1997;
- Chị Đỗ Thị Thanh T4, sinh năm 2007;

Người đại diện hợp pháp của chị Đỗ Thị Thanh T4: bà Dương Thị T, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ tại: Tổ 18, thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Bà T có mặt; bà T1, bà T2, ông T3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Thôn 7, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

- Bà Trương Thị H, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Tổ 18, thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Trường C.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Dương Thị T trình bày:*

Năm 2008, vợ chồng bà Dương Thị T và ông Đỗ Đình T (đã chết năm 2017) nhận chuyển nhượng của ông Châu Văn P diện tích đất 150m<sup>2</sup> tại thửa đất số 1782, tờ bản đồ số 01 tại thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Đến năm 2014, bà T và ông T đã hoàn thành các thủ tục về nhận chuyển nhượng và đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông Nguyễn Trường C đã tự ý chiếm dụng và trồng keo lá tràm trên toàn bộ thửa đất, không cho bà T xây dựng nhà ở. Vì vậy, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông C phải khai thác toàn bộ cây keo lá tràm để trả lại thửa đất số 1782, tờ bản đồ số 01 tại thôn L, xã B, huyện T cho gia đình bà sử dụng.

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Trường C trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 1782, tờ bản đồ số 01 tại thôn L, xã B, huyện T do ông, bà nội của ông Nguyễn Trường C để lại. Trước đây, cha ông C có trồng keo lá tràm, sau này ông C tiếp tục sử dụng và trồng keo lá tràm cho đến nay. Ông C không biết việc Nhà nước khai thác quỹ đất để giao cho cá nhân khác sử dụng và đến nay đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T. Ông C không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc đòi lại đất; đồng thời, yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho hộ bà T đối với thửa đất số 1782, tờ bản đồ số 01 tại thôn L, xã B, huyện T.

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các ông, bà: Đỗ Thị Huyền T1, Đỗ Thị Bảo T2, Đỗ Trường T3 trình bày: Các ông, bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T về việc*

yêu cầu ông Nguyễn Trường C trả lại thửa đất số 1782, tờ bản đồ số 01 tại thôn L, xã B, huyện T.

*Tại các văn bản có trong hồ sơ vụ án, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T là ông Trương Công H trình bày:* ngày 25/6/1998, bà Trịnh Thị N có đơn xin giao đất để xây dựng nhà ở và được Ủy ban nhân dân xã B xác nhận ngày 29/6/1998 với diện tích 150m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 681, tờ bản đồ số 01, loại đất đồi hoang do Ủy ban nhân dân xã B quản lý. Từ cơ sở trên, ngày 29/8/1998, Ủy ban nhân dân huyện T đã ban hành Quyết định số 253/QĐ-UB về việc thu hồi đất, giao đất xây dựng nhà ở, theo đó thu hồi 150m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 681, tờ bản đồ số 01 do Ủy ban nhân dân xã B quản lý giao cho ông Nguyễn Phi L và bà Trịnh Thị N xây nhà ở, ranh giới thu hồi đất, giao đất theo sơ đồ số 197/98-ĐC. Việc giao đất theo hình thức thu tiền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất, ông L và bà N đã chuyển nhượng thửa đất trên cho vợ chồng ông Đỗ Đình T, bà Dương Thị T. Năm 2014, ông T và bà T đăng ký, kê khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng nêu trên. Ngày 24/9/2014, Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Đình T và bà Dương Thị T, với diện tích 150m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, thuộc thửa đất số 1728 (đã được chỉnh lý), tờ bản đồ số 01. Ủy ban nhân dân huyện T thấy rằng, việc giao đất cho ông Nguyễn Phi L và bà Trịnh Thị N để xây dựng nhà ở và sau này cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đỗ Đình T và bà Dương Thị T đối với diện tích đất 150m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, thuộc thửa đất số 1728, tờ bản đồ số 01 là đúng quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân huyện T không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trường C về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà T.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 71/2021/DS-ST ngày 29/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 164 của Bộ luật Dân sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T. Buộc ông Nguyễn Trường C phải khai thác 63 cây keo lá tràm, trả lại diện tích đất 150m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 1728, tờ bản đồ số 01 thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cho bà Dương Thị T và những người thừa kế thuộc hàng thứ nhất của ông Đỗ Đình T (gồm các ông, bà: Dương Thị T, Đỗ Thị Huyền T1, Đỗ Thị Bảo T2, Đỗ Trường T3, Đỗ Thị Thanh T4 và Nguyễn Thị T5).

Theo Trích lục bản đồ địa chính số 122/CN.VPĐK ngày 22/4/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai T diện tích đất 150m<sup>2</sup> nêu trên có các cạnh như sau: phía Nam giáp đất hành lang giao thông, dài 10m; phía Tây giáp đất bằng chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân xã B quản lý, dài 15m; phía Bắc giáp đất bằng do Ủy ban nhân dân xã B quản lý, dài 10m; phía Đông giáp đất ở ông Trương Văn H, dài 15m.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trường C về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho bà Dương Thị T và ông Đỗ Đình T đối với thửa đất số 1728, tờ bản đồ số 01 thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Trường C kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu ý kiến:*

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trường C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm, xét thấy cần thiết nên Tòa án đã bổ sung bà Trương Thị Hoa (*là vợ của bị đơn ông Nguyễn Trường C*) vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Đỗ Thị Huyền T1, bà Đỗ Thị Bảo T2, ông Đỗ Trường T3 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bà Nguyễn Thị T5 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần mà vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo nội dung kháng cáo.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trường C thì thấy:

[3.1] Theo các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, thể hiện: diện tích đất tranh chấp là thửa đất số 1728, tờ bản đồ số 01, diện tích 150m<sup>2</sup> (*theo dữ liệu đã chỉnh lý*) tại thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam, trước đây thuộc thửa đất số 681, tờ bản đồ số 01 do Ủy ban nhân dân xã B quản lý. Ngày 29/8/1998, Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 253/QĐ-UB về việc thu hồi đất,

giao đất xây dựng nhà ở, đã giao thửa đất nêu trên (*thửa đất đang tranh chấp, diện tích 150m<sup>2</sup>*) cho vợ chồng ông Nguyễn Phi L và bà Trịnh Thị N để xây dựng nhà ở theo hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất. Ngày 10/7/1999, ông Nguyễn Phi L và bà Trịnh Thị N đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông Châu Văn P. Ngày 15/8/2008, ông Châu Văn P tiếp tục chuyển nhượng thửa đất lại cho vợ chồng ông Đỗ Đình T và bà Dương Thị T. Ngày 22/7/2014, ông T, bà T có đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đến ngày 24/9/2014, Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 893390 cho ông Đỗ Đình T và bà Dương Thị T đối với thửa đất số 1728, tờ bản đồ số 01, diện tích 150m<sup>2</sup>. Xét thấy, việc ông Châu Văn P nhận chuyển nhượng thửa đất tranh chấp từ vợ chồng ông Nguyễn Phi L, bà Trịnh Thị N, sau đó chuyển nhượng lại cho vợ chồng ông Đỗ Đình T, bà Dương Thị T là hoàn toàn hợp pháp. Do đó, Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T và ông T đối với thửa đất tranh chấp nêu trên là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, kể từ khi được Nhà nước giao đất và nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, những người được giao quyền sử dụng đất hợp pháp chưa xây dựng nhà ở trên diện tích đất tranh chấp nên từ năm 2010 đến nay, ông Nguyễn Trường C đã trồng keo lá tràm trên diện tích đất tranh chấp này (*theo sự thừa nhận của ông C*).

[3.2] Bị đơn ông Nguyễn Trường C cho rằng, diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của ông, bà ông để lại; tuy nhiên, từ trước đến nay gia đình ông C không kê khai, đăng ký đối với diện tích đất này và ông C cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời khai của mình. Và thực tế, trước khi Ủy ban nhân dân huyện T thu hồi và giao diện tích đất tranh chấp cho vợ chồng ông L, bà N sử dụng thì diện tích đất này do Ủy ban nhân dân xã B quản lý. Ngoài ra, gia đình ông C cũng không thực hiện nghĩa vụ tài chính gì đối với Nhà nước khi sử dụng diện tích đất tranh chấp và cũng không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật Đất đai năm 2013. Trong khi vợ chồng ông T, bà T là người được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp nên ông T, bà T mới là người có quyền sử dụng hợp pháp đối với diện tích đất tranh chấp.

[3.3] Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Trường C đề nghị Tòa án tiến hành lấy lời khai của một số người làm chứng như: bà Bùi Thị L, ông Phạm T1, ông Nguyễn N và những người này đều xác định diện tích đất tranh chấp có nguồn gốc của gia đình ông C. Tuy nhiên, những người làm chứng này đều có quan hệ bà con, họ hàng với ông C (*trong đó, ông N là chú ruột ông C, bà L có chồng là anh em chú bác với cha ông C*) nên lời khai của họ không đảm bảo tính khách quan. Trong khi đó, ông Nguyễn Đăng T2 là công chức Địa chính - Xây dựng xã B xác nhận vào năm 2008, khi ông P chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông T, bà T thì ông T2 chính là người trực tiếp đo đạc, cắm mốc diện tích đất chuyển nhượng, nhưng không lập biên bản, không vẽ bản đồ vì trong Quyết định giao đất đã có bản đồ rõ ràng.

[3.4] Xét thấy, trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm đang giải quyết vụ án, bị đơn đã khai thác toàn bộ cây keo lá tràm có trên diện tích đất tranh chấp và

trồng lại 63 cây keo lá tràm khác trên diện tích đất này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn khai thác 63 cây keo lá tràm để trả lại diện tích đất 150m<sup>2</sup> (*thuộc thửa đất số 1728, tờ bản đồ số 01 tại thôn L, xã B, huyện T*) cho bà T và những người thừa kế của ông Thành; đồng thời, không chấp nhận yêu cầu của bị đơn về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà T và ông T đối với diện tích đất tranh chấp là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Trường C, bà Trương Thị H đều thừa nhận, hiện nay vợ chồng ông C, bà H là người đang sử dụng diện tích đất tranh chấp và 63 cây keo lá tràm có trên diện tích đất tranh chấp này do vợ chồng ông C, bà H trồng (*thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông C, bà H*). Nhưng, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc ông C mà không buộc bà H cùng với ông C khai thác 63 cây keo lá tràm, trả lại diện tích đất tranh chấp cho bà T và những người thừa kế của ông T là thiếu sót. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy cần phải buộc vợ chồng ông C, bà H khai thác 63 cây keo lá tràm có trên diện tích đất 150m<sup>2</sup> và trả lại diện tích đất này cho bà T và những người thừa kế của ông T.

[3.5] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như đề nghị của Kiểm sát viên.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: do Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trường C, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2021/DS-ST ngày 29/7/2021 của Tòa án nhân dân huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 38, 39, 147, 148 và 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013; các Điều 105, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 26, 27 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Trường C về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Buộc ông Nguyễn Trường C và bà Trương Thị H phải khai thác toàn bộ cây keo lá tràm (*theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm là 63 cây*) có trên diện tích đất 150m<sup>2</sup> và trả lại diện tích đất 150m<sup>2</sup> này (*thuộc thửa đất 1728, tờ bản đồ số 01 tại thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam*) cho bà Dương Thị T và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Đỗ Đình

T gồm các ông, bà: Dương Thị T, Đỗ Thị Huyền T1, Đỗ Thị Bảo T2, Đỗ Trường T3, Đỗ Thị Thanh T4 và Nguyễn Thị T5.

Theo Trích đo thửa đất số 122/CN.VPĐK ngày 22/4/2020 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai T, diện tích đất 150m<sup>2</sup> nêu trên có các cạnh như sau: phía Nam giáp đất hành lang giao thông, dài 10m; phía Tây giáp đất bằng chưa sử dụng do Ủy ban nhân dân xã B quản lý, dài 15m; phía Bắc giáp đất bằng do Ủy ban nhân dân xã B quản lý, dài 10m; phía Đông giáp đất ở ông Trương Văn H, dài 15m (có Trích đo thửa đất kèm theo).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trường C về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 893390 ngày 24/9/2014 của Ủy ban nhân dân huyện T đã cấp cho bà Dương Thị T và ông Đỗ Đình T đối với thửa đất số 1728, tờ bản đồ số 01 tại thôn L, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Án phí dân sự sơ thẩm: ông Nguyễn Trường C phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005418 ngày 17/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam (do bà Trần Thị Thu P nộp thay). Hoàn trả cho bà Dương Thị T số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 2.000.000 (Hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0021123 ngày 19/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Trường C phải chịu số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006035 ngày 12/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (22/8/2022).

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND huyện Thăng Bình;
- Chi cục THADS huyện Thăng Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Phạm Quốc Bảo**